



hòu bèi
后备

Adjective, Noun · Reserve / backup

Example Sentences

wǒ yǒu hòu bèi jì huà
我有后备计划。

I have a backup plan.

nǐ de hòu bèi fāng àn shì shén me wàn yī zhǔ jì huà shī bài de huà
你的后备方案是什么，万一主计划失败的话？

What is your backup plan in case the main plan fails?

gōng sī xū yào péi yǎng hòu bèi rén cái
公司需要培养后备人才。

The company needs to cultivate reserve talents.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
备	备	备	备	备	备	备	备	备	备	备